

**bài tập**  
**môn latin 1**  
**01.2020**

Verb.	Nom.	Gen.	Dat.	Acc.	Abl.	Adj.	Adv or Prep.
-------	------	------	------	------	------	------	--------------------

## UNIT 4

1. Ubi **sunt** **multi** **discipuli**? - Ở đâu có nhiều môn đệ?
2. **Mea** **ecclesia** **est** **tua** **ecclesia**; mea **ecclesia** tua **ecclesia**;  
mea **ecclesia** tua. – Nhà thờ của tôi là nhà thờ của anh.
3. **Beati** **servi** **Domini**. – Những tôi tớ có phúc của Chúa.
4. **Dominus** **Deus** **Sabaoth** **est** **sacer**. – Đức Chúa, Thiên  
Chúa các đạo binh là đáng Thánh.
5. **Multum** **gaudium** **est** **sacro** **populo** **Dei**. – Dân thánh  
của Thiên Chúa có nhiều niềm vui.
6. **Modus** **mundi** **est** et **bonus** et **malus**, **modi** **mundi** **sunt**  
**boni** et **mali**. – Cách của thế gian thì cả tốt lẫn xấu,  
những cách của thế gian thì cả tốt lẫn xấu.
7. **Magnus** **est** **numerous** **angelorum**. – Điều lớn lao là số  
các thiên thần.
8. **Novum** **testamentum** **est** **Dei** **verbum**. – Giao ước mới  
là lời của Thiên Chúa.

9. **Christus** **est** **Dominus** et **vivorum** et **mortuorum**. – Đức Kitô là Chúa của cả người sống và kẻ chết.
10. **Dei** **mysteria** **sunt** **aeterna**. – Những mầu nhiệm của Thiên Chúa là vĩnh cửu.
11. **Clarum** in **terra** et in **cealo** **Domini** **verbum**. – Lời của Chúa sáng lạn dưới đất cũng như trên trời.
12. **Deo** **est** **pater** **filius** in **aeternum**. – Thiên Chúa có con trai chí thánh đời đời.
13. **Animus** **vir** **est** **beatus** et **bonus**. – Tinh thần của người đàn ông la tốt lành và được chúc phúc.
14. **Christus** **erat** **Petri** et **apostolorum** **magister**. – Đức Kitô đã là Thầy của Phêrô và của các tông đồ.
15. In **ceano** **aurum** **erit** **puero**. – Thằng bé sẽ có vàng ở phòng tiệc ly.
16. **Gladius** **Petri** **erat** **impius**. – Thanh gươm của Phê-rô đã xấu xa.
17. **Hic** **est** **nostrum** **sacramentum**. – Đây là mầu nhiệm của chúng ta.
18. **Nostra** **natura** **donum** **Dei**. – Tự nhiên của chúng ta là món quà của Thiên Chúa.
19. **Cena** **Domini** **est** **nostro** **populo**. – Dân của chúng ta có bữa tiệc của Chúa.

20. **Multi** in **Judea** **erant** **discipuli** **Christi**. – Có nhiều môn đệ của Đức Ki-tô ở Judea.
21. De **novo** **testamento** – về giao ước mới; in **magnis** **cealis** – trên trời rộng lớn; sine **multis** **culpis** **nostris** – không có nhiều lầm lỗi của chúng ta; coram **Deo** – trước mặt Thiên Chúa.
22. **Aurum** **non** **est** **populo**. – Vị tông đồ không có vàng.
23. **Mea** **doctrina** **non** **est** **mea**. – Giáo huấn của tôi không phải của tôi.
24. **Non** **est** **discipulus** super **magistrum** nec **servus** super **dominum**.

### Dịch qua Latin:

1. The living of God is holy: - **Vivus** **Dei** est **sacer**.
2. The living will be dead, the dead alive. – **Vivum** erit **mortuum**, **mortuum** **vivum**.
3. Our forefathers were servant of the Lord. – **Antiqui** **nostri** **erant** **servi** **Domini**.
4. Your word is our command. – **Verbum** **tuum** est **preceptum** **nostrum**.

5. The kingdom of God is forever. – **Regnum Dei** est in **eaternum**.

## UNIT 5

1. **Sanctus, Sanctus, Sanctus Dominus Deus Sabaoth**. – Thánh, Thánh, Thánh, Chúa là Thiên Chúa các Đạo binh.
2. **Apostolos Christus vocat**. – Đức Ki-tô kêu gọi các tông đồ.
3. In **missa populus Dei Dominum laudat**. – Dân của Thiên Chúa ca ngợi Chúa trong Thánh lễ.
4. **Malis viris dona non damus**. – Chúng tôi không cho những kẻ xấu những món quà.
5. In **via Domini ambulamus**. – Chúng ta đi trên con đường của Chúa.
6. Merito **Dominum collaudamus**; sanctus enim et bonus est. – Chúng ta cùng ca ngợi Thiên Chúa cách chính đáng; vì Ngài thật là Đáng thánh thiện và tốt lành.
7. **Episcopus** quoque pro **ecclesia Deum invocat**. – Giám mục cũng kêu gọi Thiên Chúa cho giáo hội.

8. Dominus populum a malo semper liberat. – Chúa đã giải phóng dân khỏi sự dữ luôn luôn.
9. In nostris animis Christus semper regnat. – Đức Ki-tô luôn cai trị trong tâm hồn chúng ta.
10. Discipuli cum apostolis operant. – Các môn đệ làm việc với các tông đồ.
11. Psalmum coram Domino cantamus. – Chúng tôi hát thánh vịnh trước mặt Chúa.
12. Oramus pro mundi vita. – Chúng tôi cầu cho sự sống của thế gian.
13. Minister ad cenam Domini populum vocat. – Thừa tác viên kêu gọi dân đến bữa tiệc của Chúa.
14. Stellam in caelo famulus laudat. – Người nông dân ca ngợi ngôi sao trên trời.
15. Verba impiorum numquam justi observamus. – Chúng tôi, những người công chính không bao giờ tuân theo những lời của những người xấu.
16. Merito enim Christum, filium Dei, collaudas. – Anh (bạn) cùng ca ngợi Đức Ki-tô, con Thiên Chúa thật chính đáng.
17. Clarum Mariae documentum est populo. – Dân có gương sáng của Đức Maria.

18. Nunc **benedicti** sabbatum **consecrant**. – Bây giờ, những người được chúc phúc thánh hiến ngày Sabbath.
19. Ex **agris** **Petrus** **pueros** **evocat**. – Peter gọi những đứa bé từ cánh đồng.
20. **Ecclesiae** **donamus** et pro **populo** **operamus**. – Chúng tôi cho giáo hội và chúng tôi làm việc cho dân.
21. Tu **es** **Christus** **filius** **Benedicti**? Ngài là Đức Ki-tô, con của Đấng được chúc phúc.

## TRANSLATE TO LATIN

1. We pray to God.

**Oramus** **Deum**

2. God gives life to the world.

**Deus** **donat** **vitam** **mundo**

3. Good men always praise the Lord.

**Boni** **Viri** semper **Dominum** **laudat**

4. Our bishop consecrates the water and the wine.

**Episcopus** **noster** **consecrat** **quam** et **vinum**

5. God rules in heaven, the pope on earth.

Deus regnat in caelo, Papa in terra

6. In the beginning was the Word.

Verbum erat in principio

7. The people rightly praise the Lord of Life.

Populus laudat merito Dominum vitae.



## UNIT 6

Verb.	Nom.	Gen.	Dat.	Acc.	Abl.	Adj.	Adv or Prep.

### Exercises

1. Pro Hebraeis Dominus Aegyptios fugat.

Đức Chúa đuổi những người Aicập cho những người Do Thái.

2. Deo gratias semper agimus.

Chúng tôi làm việc tạ ơn Thiên Chúa luôn luôn.

3. Aeternis praeceptis Dominus populum monet.

Đức Chúa dạy dỗ dân bằng những giới răn vĩnh cửu.

4. Maria natum in templo invenit.

Đức Maria tìm thấy con trai ở đền thờ.

5. Episcopus populum in ecclesiam inducit.

Vị Giám mục dẫn dân chúng vào nhà thờ.

6. Petrus cum discipulis ad domum advenit.

Phêrô đến nhà với các môn đệ.

7. Cum gaudio vinum bibimus vitae?

Chúng ta uống rượu của cuộc sống với sự vui mừng, phải không?

8. Quare apostolus Christum malis tradit?

Tại sao vị tông đồ phản trao nộp Đức Kitô cho những kẻ xấu?

9. Famulus malus puerum auro seducit.

Tên đầy tớ xấu dụ dỗ thằng bé bằng vàng.

10. In gloria Christus populum conjungit.

Đức Kitô hiệp nhất dân chúng trong vinh quang.

11. Praeceptis papa ecclesiam ducit.

Đức Giáo Hoàng dẫn dắt giáo hội bằng những giáo huấn.

12. Nunc minister cum aqua vinum miscet.

Bây giờ, thừa tác viên hòa rượu với nước.

13. Populus Dei in ecclesiam convenit et Missam agit noster episcopus.

Dân Thiên Chúa cùng tiến vào nhà thờ và Giám mục của chúng ta cử hành Thánh lễ.

14. Aut psalmo aut sacrificio gloriam collaudamus Domini.

Chúng tôi cùng ca ngợi vinh quang của Đức Chúa với Thánh vịnh hoặc hiển lễ.

15. Semper credunt electi in Deum?

Những người được chọn luôn tin vào Thiên Chúa, phải không?

16. Magno gaudio Christiani doctrinas Christi audimus.

Chúng tôi, những Kitô hữu nghe những giáo huấn của Đức Kitô với niềm vui lớn lao.

17. Sacrificio Filii Deus peccata delet populi.

Thiên Chúa phá hủy những tội lỗi của dân bằng hiến lễ của người con.

18. Sine Christo deficimus; populum enim servat.

Không có Đức Kitô chúng ta tàn tạ; vì Ngài giữ gìn dân chúng.

19. Adhuc aurum ab impiis capiunt? Impii pios exemplo bono non afficiunt.

Cho tới giờ, họ vẫn nhận vàng từ những kẻ xấu sao? Những kẻ xấu không gây ảnh hưởng tốt bằng gương mẫu tốt.

20. **Beati** et **audiunt** et **conservant** **verba Domini**.

Những người có phúc vừa nghe vừa tuân giữ những lời của Chúa.

21. **Ducit**ne **servus meus** trans **agrum** ad **domum** **puerum**?

Tên đầy tớ của tôi dẫn thằng bé đi qua cánh đồng tới nhà.

22. In **Christo** **habemus** **pium** **exemplum**.

Chúng tôi có một mẫu gương thánh nơi Đức Kitô.

23. Cum **Christo** **mala** numquam **facimus** (**agimus**).

Chúng tôi không bao giờ làm (hành động) những việc xấu với Đức Kitô.

24. **Deum** **habemus** **bonum** et **sanctum**.

Chúng tôi có một Thiên Chúa tốt lành và thánh thiện.

25. **Vinum** **minister** **magistro** **dat**.

Vị thừa tác viên cho ông thầy giáo rượu.

26. **Christus** **gaudio** **populum** **afficit.**

Đức Kitô ảnh hưởng đến dân bằng sự vui mừng.

27. **Principium** **Evangelii** **puer** **capit?**

Thằng bé hiểu (đón nhận) sự khởi đầu của Tin Mừng, phải không?

28. In **domum** **inducit** **ancilla** **tuum** **natum.**

Cô hầu gái dẫn con trai tôi vào trong nhà.

29. **Vinum** non **habent.** (Jn. ii, 3).

Họ không có rượu.

30. **Venit** **hora,** et nunc **est.** (Jo. v, 25).

Giờ đã đến, và bây giờ chính là lúc.

## II. Translate to Latin:

1. Is the wicked apostle betraying Christ?

**Malus** **apostolus** **tradit** **Christum?**

2. Do we Christians have hatred of sin?

**Habemus**ne **Christi** **odium** **peccati?**

3. Our minister is making a sacrifice in behalf of the people.

Noster minister facit sacrificium pro populo.

4. Is Christ coming with glory?

Christus advenit cum gloria?

5. We give thanks to the Lord, for he puts to flight the wicked.

Domino gratias agimus, enim fugat malum.

6. Is the servant giving back the gold to the master?

Servus reddit aurum domino?

## Unit 7

### Exercises

1. Pleni sunt caeli et terra gloria tua.

*Trời và đất đầy vinh quang của ngài.*

2. Jesus Nazarenus dicitur Christus. predicate nominative.

*Đức Giêsu Nazaret được gọi là Đấng Kitô.*

3. Puero praemium a magistro datur.

*Phần thưởng cho thằng bé được cho bởi ông thầy.*

4. Jesus turbam sanat; multi enim male habent. idiom.

*Đức Giêsu chữa đám đông; vì nhiều người bị bệnh.*

5. Hodie Missa a caro episcopo celebratur.

*Hôm nay Thánh Lễ được cử hành bởi một Giám mục đáng mến.*

6. Digni sumus misericordia Dei?

*Chúng ta có xứng đáng với lòng thương của TC không?*

7. Puer infirmus votis Petri sanatur.

*Đứa bé bị bệnh được chữa lành bởi những lời cầu nguyện của Phêrô.*

8. Universa Judaea ad domum advenit, et a Jesu peccata donantur.

*Mọi người Juda đến nhà, và các tội lỗi được tha bởi Đức Giêsu.*

9. Minister bene orat, et primum responsum a populo dicitur.

*Vị thừa tác viên cầu nguyện tốt, và lời đáp trả đầu tiên được nói bởi dân.*

10. In primis infirmos et maestos sanat Jesus.

*Lúc đầu tiên Đức Giêsu chữa lành cho những người bệnh và những người sầu khổ.*

11. Liturgia Deus a populo laudatur.

*Thiên Chúa được ca ngợi bằng phụng vụ bởi dân chúng.*

12. Propter Christi victoriam apostoli erant pleni laetitia; et adhuc cum gaudio populus Domino semper benedicit.

Các tông đồ của Đức Kitô đã có đầy niềm vui vì chiến thắng; và đến bây giờ dân luôn chúc tụng Đức Chúa với niềm vui mừng.

13. Animabus justorum semper benedicimus?

Chúng tôi luôn chúc phúc cho những linh hồn của những người công chính phải không?

14. Una cum populo diaconus dignus ad Deum orat.

Vị Phó tế xứng đáng, cùng với dân, cầu nguyện tới TC.

15. Carus Jesu apostolus Mariam in cenaculum inducit.

Vị tông đồ được ĐGS yêu mến dẫn Đức Maria vào phòng tiệc.

16. Et digni et indigni a Deo conservantur.

Cả những người xứng đáng và những người bất xứng cùng được gìn giữ bởi Thiên Chúa.

17. Una ancilla ad Jesum in domo venit, et benedicitur.

Một cô gái cùng đến với Đức Giêsu trong nhà, và cô được chúc phúc.

18. Magna laetitia psalmi a discipulis cantantur.

Các Thánh vịnh được các môn đệ hát với đầy niềm vui.

19. Propter Filium Dei nostra natura a peccato liberatur.

Bản tính của chúng ta được giải phóng khỏi tội nhờ (vì) Con của TC.

20. In nostris animis Dominus regnat; nam delet nostra vitia et culpas.

Đức Chúa cai trị trong tâm hồn chúng ta; để ngài phá hủy những thói xấu và những tội lỗi của chúng ta.



21. A familia puer Jesus cum magistris in templo invenitur.

*Cậu bé Giêsu được tìm thấy với các Thầy trong đền thờ bởi gia đình.*

22. Liber a primo diacono recipitur.

*Cuốn sách được nhận bởi (từ) vị phó tế đầu tiên.*

23. In primis famulus in domum ducitur; ibi dicunt famulo aquam capere.

*Đầu tiên, người đầy tớ được dẫn vào nhà; ở đó họ bảo người đầy tớ lấy nước.*

24. Et tu ('you') cum hoc ('this') Nazareno, Jesu, eras.  
Mk. xiv, 67.

*Và anh đã ở với ông Giêsu, người Nazaret này.*

25. Credo in Unum Deum.

*Tôi tin vào Thiên Chúa duy nhất.*

26. Liturgia Verbi nunc agitur?

*Bây giờ Phụng vụ Lời Chúa được cử hành phải không?*

## II. Translate to Latin

I. The good people are being led into the church by the new deacon; there the canticles of the Lord are joyfully sung.

Boni populi ducuntur in ecclesiam a novo diacono; ibi cantica Domini cantantur laetitia.

2. Today the eternal victory of Christ is being well celebrated by his people.

Hodie aeterna victoria Christi bene celebratur a populo

3. The many gifts of the assembly are being received by the beloved minister.

Multa Dona ecclesiae recipiuntur<sup>(?)</sup> a caro ministro.

4. The Lord of power and justice is rightly praised by all nature.

Dominus potentiae et justitiae merito laudatur ab universa natura.

5. The man is not sad, but full of joy, for the sick in Judea are being healed by the blessed apostles.

Vir non est meastus, sed plena<sup>(us?)</sup> laetitia, nam infirmus in judaea sanatur a beatis apostolis.

## Unit 8

1. **Potentia Dei puer erigebatur** (erigitur).

*Đứa bé đã được chỗi dậy nhờ quyền năng của Thiên Chúa.*

2. **A turba angelica caelorum Deus laudabatur.**

*Thiên Chúa đã được ca ngợi bởi vô số thiên thần của các tầng trời.*

3. Per **Christi** **potentiam** **populus** ab **apostolis** **sanabantur**.

*Dân đã đã được chữa lành bởi các tông đồ qua quyền năng của Đức Kitô.*

4. **Domus** **maesto** **silentio** **implebatur**, quoniam **puer** **erat** **mortuus**.

*Ngôi nhà đã bị bao phủ bởi sự sầu lặng, vì thằng bé đã chết.*

5. **Apostoli** **gaudio** **replebantur**, quia **verbum** **Domini** **adimplebatur**.

*Các tông đồ đã được phủ đầy bởi sự vui mừng, vì Lời Chúa đã được thực thi (ứng nghiệm).*

6. Quando **puer** a **magistro** **corrigebatur**? - Non **hodie**.

*Khi nào thằng bé bị thầy giáo sửa phạt? – Không phải hôm nay.*

7. **Hebraei** **gloriosum** **Dominum** **psalmis** et **incenso** **laudabant**, quod **mira** etiam pro populo **complebantur**.

*Những người Do Thái đã ca ngợi Thiên Chúa vinh quang bằng những thánh vịnh và hương trầm, vì những kỳ công cũng đã được thực hiện cho dân.*

8. **Diaconus** **dicit** quod **Dominus** **vota** **contritorum** **exaudit**.

*Vị Phó tế nói rằng Chúa nghe những lời cầu nguyện của những hối nhân.*

9. **Contrito animo Deo gratias agebamus, sed mali non.**

*Chúng tôi đã cảm ơn Chúa với tâm hồn hối cải, nhưng những người xấu đã không làm vậy.*

10. **Cuncti discipuli post Jesum in domum jam veniebant.**

*Tất cả các môn đệ đã theo sau Đức Giêsu đi vào trong nhà*

11. **Laetitia est et in supernis et in terrenis, quia Dominus est bonus et magnus.**

*Cả trên trời và dưới đất đều có niềm vui, vì Chúa là đáng tốt lành và vĩ đại.*

12. **Pueri jam inveniebant quod in libro miro sunt et hymni et cantica.**

*Những cậu bé đã tìm thấy rằng có cả những bài thánh ca và những bài tụng ca trong quyển sách tuyệt vời.*

13. **Malus minister mundum sacrificium non faciebat.**

*Vị thừa tác viên xấu đã không dâng hiến lễ tinh tuyền.*

14. **Nostri ministri dicunt quoniam Christus erat et est et erit Dominus universae naturae.**

*Những thừa tác viên của chúng ta nói rằng Đức Kitô đã đang và sẽ là Chúa của toàn thể tạo vật.*

15. **Iterum salutiferis praeceptis Christi monebamur (monemur).**

*Chúng tôi đã được dạy dỗ lần nữa với những huấn lệnh tốt lành của Đức Kitô.*

16. **Apostolus audiebat quod Jesus erat (est) vivus, sed non credebat.**

*Vị tông đồ đã nghe rằng Đức Giêsu đã (đang) sống, nhưng đã không tin.*

17. **Semper dicebatis quia multi in Judaea erant discipuli Christi.**

*Các anh đã nói rằng nhiều môn đệ của Đức Kitô đã ở Judea.*

18. **Tunc discipuli cum Jesu per agros ambulabant.**

*Lúc đó các môn đệ cùng Đức Giêsu đã đi qua những cánh đồng.*

19. **Per merita Jesu sanabamur et efficiebamur firmi.**

*Chúng ta đã được chữa lành và đã được làm cho vững mạnh nhờ công nghiệp của Đức Giêsu*

20. **Beati sumus, quia Deo est filius pius in aeternum.**

*Chúng ta là những kẻ có phúc, vì Thiên Chúa có người con chí thánh đời đời.*

21. **Hodie verba antiquorum coram Judaeis adimplentur.**

*Ngày nay những lời của tổ tiên được hoàn trọn trước mặt những người Judea.*

22. **Per sacrosanctum sacramentum efficiebamur Domino grati.**

*Chúng tôi đã được làm vui lòng Chúa qua bí tích cực thánh.*

23. Magna turba ad domum **conveniebat**, quod **audiebant** quia ibi **erat** Jesus Nazarenus.

*Một đám đông lớn đã tiến về phía ngôi nhà, vì họ đã nghe rằng Đức Giêsu Nazaret đã ở đó.*

24. Tunc **Petrus** **turbae** **benedicebat**, et **dicebat** de **misericordia** **Domini** **nostri** **Jesu Christi**.

*Lúc đó Phêrô đã chúc lành cho đám đông, và đã nói về lòng thương xót của Đức Giêsu Kitô Chúa chúng ta.*

25. Sed **venit** **hora**, et nunc **est**. In. iv, 23.

*Nhưng giờ sẽ đến, và bây giờ là lúc.*

## II. Translate to Latin

1. *They say that Peter was the first pope .*

**Dicunt** quoniam **Petrus** erat **primus** **papa**.

2. You also used to praise God with psalms and canticles.

**Etiam** **laudabatis** (**laudabas**) **Deum** **psalmis** et **canticis**.

3. We were always being strengthened by God's grace.

**Semper** **efficiebamur** **firmi** **gratia** **Dei**.

4. There is hatred of sin but mercy for the contrite.

**Odium** **peccati** **est** sed **misericordia** **contritis**.

5. Your true and living words are being heard through the world by all the people.

**Vera** et **viva** **Verba** **tua** **audientur** a **cuncto** **populo** per **mundum**.

## Unit 9

### Exercises

1. **Animo** autem **boni** a **malis** **separabuntur** (**separibantur**).  
*Những người tốt trong tinh thần sẽ được (đã được) tách ra khỏi những kẻ xấu.*
2. **Mandata** **Dei** a **vestro** **populo** **scientur** (**sciuntur**).  
*Những giới răn của TC sẽ (đã) được biết bởi dân của bạn.*
3. **Dominum** **nostrum** semper **laudabimus**, quoniam **universum** certe **regit**.  
*Chúng tôi sẽ ca ngợi Chúa chúng tôi luôn luôn, vì chắc chắn Ngài cai trị vũ trụ.*
4. **Pueri** **animo** **maesti** in **agris** diligenter **operabunt**?  
*Những đứa trẻ buồn sầu trong tâm hồn sẽ làm việc chăm chỉ trên những cánh đồng chứ?*
5. **Credimus** in unam **sanctam**, **catholicam** et **apostolicam** **Ecclesiam**.  
*Chúng tôi tin vào một Giáo hội duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền.*
6. **Jesus** sub **tectum** **servi** **intrabat**, et statim **puer** **sanabatur**.  
*Đức Giêsu đã đi vào dưới mái nhà của người đầy tớ, và ngay lập tức đứa bé được chữa lành.*

7. Petrus Mariam saepe videbat inter apostoli cari socios.

*Phêrô thường thấy Đức Maria giữa những đồng bạn của người tông đồ yêu dấu.*

8. Populi causa Petrus testimonium de Jesu perhibebit (perhibet, perhibebat).

*Phêrô sẽ (đang) (đã) trình bày những lời chứng về Đức Giêsu vì lợi ích của dân.*

9. Vestri socii in mandatis Domini a diacono formabuntur.

*Những đồng minh của các anh sẽ được hướng hướng dẫn trong những huấn lệnh của Chúa nhờ vị phó tế.*

10. Petrus videt quod bonum est hic esse.

*Phêrô thấy rằng việc ở đây thì tốt.*

11. Scimus quod ecclesia de Christo Jesu testimonium semper dabit.

*Chúng tôi biết rằng giáo hội luôn luôn làm chứng về Đức Kitô Giêsu.*

12. In via vitae vestigiis Domini semper perducemur (perducimur, perducebamur).

*Trên con đường của sự sống, chúng ta (sẽ, đã) luôn được dẫn dắt qua những bước chân của Chúa.*

13. Cerei populo a diacono dabuntur (dabantur, dantur).

*Những cây nến sẽ được trao cho dân bởi vị phó tế.*

14. Cena Domini populum satiabat (satiabit, satiat).



*Bữa tiệc của Chúa đã nuôi dưỡng dân. (sẽ, đang)*

15. **Apostolus** de **agno Dei** **testimonium** saepe **perhibebat**.

*Vị tông đồ thường làm chứng về con chiên của Thiên Chúa.*

16. **Viros** in **agris** **adjuvabunt** **pueri**.

*Những đứa trẻ đã giúp những người đàn ông trên cánh đồng.*

17. **Gaudium** **discipuli** **plenum**, quia in **potentia Dei** **populum** **format**.

*Sự vui mừng của người môn đệ đầy tràn, vì ông dạy dỗ dân trong quyền năng của Thiên Chúa.*

18. **Stellam** **claram** **videbant**, et statim **Altum** **Deum** **laudabant**.

*Họ thấy ngôi sao sáng, và lập tức họ ca ngợi Thiên Chúa cao cả.*

19. **Petrus** autem e **domo** **veniet**, et **videbit** **vestros** **socios**.

*Nhưng Phêrô sẽ đến từ ngôi nhà, và ông sẽ nhìn thấy các đồng minh của bạn.*

20. **Misericordia Dei** **est** **multae** **laetitiae** **causa**.

*Lòng thương xót của Thiên Chúa là nguyên do của nhiều niềm vui.*

21. **Natus** inter **magistros** **invenietur** (**invenitur**, **inveniebatur**).

*Con trẻ sẽ được tìm thấy ở giữa các vị thầy. (đang, đã)*

22. Vere beati sunt socii, quoniam ab alto Deo et satiantur et adjuvantur.

*Thực sự những người đồng hành là những người có phúc, vì được nuôi dưỡng và phù trợ bởi Thiên Chúa cao cả.*

23. Natum vestrum in templo videbamus; ibi autem mira dicebat.

*Chúng tôi đã thấy con của chị trong đền thờ; và ở đó cậu đã nói những lời phi thường.*

24. Quando Dominus cum gloria iterum veniet?

*Khi nào Chúa lại đến với vinh quang?*

25. Scitis enim gratiam Domini nostri Jesu Christi. II Cor. viii, 9.

*Để các bạn biết ơn của Đức Giêsu Kitô Chúa chúng ta.*

## II. Translate to Latin

1. The High God will be praised by the minister and the people.
2. It is good to work in behalf of the kingdom.

3. For the sake of the good servant Jesus will enter the house and heal the child.
4. In silence we will give thanks to the Lord.
5. Through the power of Jesus we will be freed from the evil one.

## Unit 10

### Exercises

1. Gloria in excelsis Deo.

*Vinh danh Thiên Chúa trên các tầng cao cả.*

2. Minister et servi oraverunt: Kyrie, elison!

*Thừa tác viên và những người phục vụ đã cầu xin : Lạy Chúa, xin thương xót chúng tôi !*

3. Dominus, qui est bonus, desideria populi semper scivit.

*Đức Chúa, đáng tốt lành, hằng biết những khao khát của dân.*

4. Servus, quem scis, ministro et aquam et vinum dedit.

*Tên đầy tớ, người mà anh biết, đưa cả rượu và nước cho vị thừa tác viên.*

5. Verba Christi, quae audimus, apostoli tradiderunt.

*Những lời của Đức Kitô, những điều các bạn đang nghe, các tông đồ đã trao gửi lại.*

6. Qui discipuli in Galilaea sciverunt quod Jesus Nazarenus erat filius unigenitus Dei?

*Môn đệ nào ở Galile biết rằng Đức Giêsu Nazaret là con duy nhất của Thiên Chúa ?*

7. Secundum tua verba perreniter operavimus et oravimus.

*Theo những lời của ngài, chúng ta liên lỉ làm việc và cầu nguyện.*

8. Cui servo non carus fuit dominus?

*Ông chủ thì không đáng yêu đối với đầy tớ nào?*

9. Per unigenitum Filium Deus debita nostrorum peccatorum solvit.

*Qua con duy nhất, Thiên Chúa đã tha thứ những nợ nần của tội lỗi chúng ta.*

10. Angus Dei, qui tollit peccata mundi, a populo semper laudatur.

*Chiên của Thiên Chúa, đáng xóa tội trần gian, luôn được ca ngợi bởi dân chúng.*

11. Hodie Dominus Deus Filium unigenitum super cunctos in caelo et in terra extulit. Alleluja!

*Ngày nay, Đức Chúa, Thiên Chúa đã nâng Người Con duy nhất lên trên hết muôn vật trên trời dưới đất.*

*Alleluja!*

12. Per Dei perpetuam misericordiam vincula peccati tolluntur et solvuntur.

*Qua lòng thương xót vĩnh hằng của Thiên Chúa, những xích xiềng của tội lỗi được tháo cởi và bẻ gãy.*

13. Qui discipuli vitam in Gallilaea finiverunt?

*Những môn đệ nào đã kết thúc cuộc đời ở Galile?*

14. Postea Christiani detrimento Petri afficiebantur.

*Sau đó, các Kitô hữu bị ảnh hưởng bởi cái chết của ông Phêrô.*

15. **Benedictus**, qui **venit** ad **cenam Domini**. Hosanna in **excelsis**!

*Phúc thay, kẻ đến với bữa tiệc của Chúa, hoan hô trên các tầng trời.*

16. Subito **puer** **imperium Domini** **vidit**. Qui Deo **gratias egit**.

*Ngay lập tức, thằng bé thấy uy quyền của Chúa. Nó đã tạ ơn Chúa.*

17. **Clerus ministerio populi** saepe **adjuvatur**.

*Vị giáo sĩ thường được giúp bởi vị thừa tác viên của dân.*

18. **Primus discipulus** **Petrum** **scivit**, sed **secundus** non. Môn đệ đầu tiên biết ông Phêrô, nhưng môn đệ thứ hai không biết.

19. **Infirmi** in **domum intraverunt**. Qui a **Jesu sanabantur**.

*Những người đau yếu đi vào nhà, họ là những kẻ đã được chữa lành bởi Đức Giêsu.*

20. Per **spatium multorum annorum** **apostoli Jesu Christi** in **Galilaea** **videbantur**. Qui enim in **Jesum** vere **crediderunt**.

*Qua khoảng thời gian của nhiều năm, các tông đồ của Đức Giêsu Kitô được thấy ở Gallilê. Vì họ đã thực sự tin vào Đức Giêsu.*

21. Per **potentiam Domini** **Petrus** **populum peccatis absolvit**.

*Phêrô đã giải thoát dân khỏi các tội nhờ quyền năng của Chúa.*

22. **Maria** **natum** ante **magistros** **vidit** (videt).

*Maria đã thấy con trai ở trước các ông thầy.*

23. **Viri**, quibuscum **Jesus** trans agros **ambulabat**, **fuerunt discipuli**.

*Những ông, những người mà cùng với họ Đức Giêsu đã đi ngang qua những cánh đồng, là những môn đệ.*

24. Et iterum **intravit** Capharnaum. Mk. ii, 1

*Và một lần nữa Ngài vào thành Capharnaum.*

25. **Scio** quia **Messias** **venit**--qui **dicitur** Christus. In. iv,  
*Tôi biết rằng Đức Kitô, đáng được gọi là Mêsia đã đến.*

## II. Translate to Latin

1. Which life is good and blessed?
2. The boy whom we saw is the child of the servant.
3. What servants of the Lord are without blame?
4. Here is the Lamb of God, who takes away the sin of the world. Jn. I, 29
5. The disciple who helped the people ended his ministry in Judea.

## Unit 11

1. Quoniam **Hebraei** **columnam** **flammae** **viderunt**,  
etiam hodie **Pascham** **observant**.

*Bởi vì những người Do thái đã thấy cột lửa, cho đến nay họ vẫn thấy Lễ vượt qua.*

2. Tunc **caeli** ante **Jesum** **aperiebantur**.

*Lúc ấy các tầng trời đã bị mở toang trước mặt Đức Giêsu.*

3. Merito **universa** **creatura** **innocentiam** **Agni** **laudaverit** (**laudabit**).

*Tạo vật hết thảy sẽ ca ngợi sự tinh tuyền của con Chiên một cách chính đáng.*

4. Aula laetitia populi resultaverat.  
*Hội trường đã vang dội vì niềm vui của dân.*
5. Jam Jesus populo intrare in templum dixerat.  
*Rồi Đức Giêsu bảo dân đi vào đền thờ.*
6. Cuncti apostoli in cenaculo congregaverant, et ibi Deum perenniter conglorificabant.  
*Tất cả các tông đồ cùng quây quần trong Phòng Tiệc Ly, và ở đó họ liên lỉ tôn vinh Thiên Chúa.*
7. In principio erat Verbum, et Verbum erat apud Deum, et Deus erat Verbum. (Jn. 1:1)  
*Từ khởi đầu đã có Ngôi Lời, và Ngôi Lời đã ở cùng Thiên Chúa, và Ngôi Lời đã là Thiên Chúa.*
8. Ob Adae culpam primam habemus Christum Dominum.  
*Vì tội đầu tiên của Adam chúng ta có Chúa Kitô.*
9. Nam Christus mortuos a vivis separaverit.

*Vì Đức Kitô đã phân tách những kẻ chết khỏi những người sống.*

10. **Pascha** **dolorosi** **efficiuntur** **laeti**.

*Những kẻ ưu sầu được thành những người vui mừng nhờ lễ Vượt Qua.*

11. In **Judaea** **apostolus** viam **Domini** **praeparaverat**.

*Vị tông đồ đã chuẩn bị con đường của Chúa ở Judaea.*

12. Qui semper et diligenter **operaverint** pro **Domino** **aeternum** **praemium** **habebunt** in **regno** **caelorum**.

*Những người luôn siêng năng làm việc vì Chúa sẽ có phần thưởng đời đời trên thiên quốc.*

13. **Parvuli**, qui ad **Jesum** in **Petri** **domo** **venerant**, **benedicebantur**.

*Những kẻ bé mọn, những người đã đến với Đức Giêsu trong nhà của Phêrô, được chúc phúc.*

14. Sed ante **annum** **Paulus** **Petrum** in **Galilaea** **viderat**.



*Nhưng Phaolô đã thấy Phêrô ở Galilaea trước một năm.*

15. **Parvus servus**, qui **cibum paraverat**, **scivit** cunctos qui **vocabantur**.

*Đây tứ hèn mọn, kẻ sẽ chuẩn bị thức ăn, đã biết tất cả những ai sẽ được mời.*

16. **Paulus**, **magister** in **Judaea clarus**, **scripturas bene sciverat**.

*Phaolô, vị thầy nổi tiếng ở Judaea, đã biết nhiều Kinh thánh.*

17. **Populus**, qui in **aula congregaverit**, **victoria Christi exsultabit**.

*Tông đồ, người tụ họp trong hội trường, hoan hỉ vì chiến thắng của Đức Kitô.*

18. **Discipuli congregaverunt** in **cenaculo**, et **Petrus dixit**, Quia hodie est **magnum festum Domini**.

Các môn đệ đã quây quần trong Phòng Tiệc Ly, và Phêrô đã nói, “Hôm nay là đại tiệc của Chúa”.

19. **Paulus** autem ad **populum dixit**, **Indignus sum esse etiam servus Domini nostri Jesu Christi**.

*Phaolô đã nói và với dân, “Tôi không xứng là đầy tớ của Đức Giêsu Kitô Chúa chúng ta”.*

20. Minister enim et servi se (refl.) inclinaverint et ad Deum Dominum creaturae (hoặc creaturae) oraverint.

*Vị Thừa tác viên và các đầy tớ sẽ cúi xuống và cầu nguyện với Đức Chúa là Thiên Chúa của các tạo vật.*

**Hoặc:** *Vị Thừa tác viên và các đầy tớ sẽ cúi xuống và các tạo vật cầu nguyện với Đức Chúa là Thiên Chúa.*

21. Qui propheta sanctis scripturis populum monuerat?

*Tiên tri nào đã cảnh báo dân bằng Thánh Kinh?*

22. Hinc minister hostiam consecravit (consecrabit).

*Từ đây thừa tác viên sẽ thánh hiến bánh thánh.*

23. Dixerat diaconus, Quoniam Paulus, cui erat potentia Dei, non fuerat unus primorum apostolorum.

*Vị phó tế nói: “Phaolô, người có quyền năng của Thiên Chúa, đã không phải là một trong số các tông đồ đầu tiên”.*

24. Secundum Scripturas beati erunt in aeternum, qui mandata Domini observaverint.

*Theo Kinh Thánh, những người có phúc, những kẻ vâng phục những giới răn của Chúa, sẽ sống đời đời.*

25. Hostia sanctificabitur et efficietur cibus aeternae vitae, quod nostro ministro Deus potentiam dedit.

*Lương thực của sự sống vĩnh cửu được thánh hiến và được thực hiện qua Bánh thánh, vì Thiên Chúa ban quyền năng cho thừa tác viên của ta.*

26. Erat autem hora tertia. (Mk. 15:25)

*Và lúc đó là giờ thứ ba.*

27. Dicit ei (to her) Jesus: "Bene dixisti: 'Non habeo virum'; quinque (five) enim viros habuisti, et nunc, quem habes, non est tuus vir. Hoc (this) vere dixisti." (Jn. 4:17-18)

*Đức Giêsu nói với cô: "Chị đã nói: 'Tôi không có chồng'; thực ra chị đã có năm chồng, và bây giờ, người mà chị có, không phải là chồng của chị. Điều này chị đã nói thật."*

## Unit 12

1. Per Jesu potentiam Petrus valebat populo debita dimittere.

*Nhờ quyền năng của Đức Giêsu Phêrô đã có thể tha thứ những món nợ cho dân.*

2. Nunc dimittis servum tuum. (Lk. 2:29)

*Bây giờ, Ngài hãy cho phép đầy tớ của bạn đi.*

3. Certe Deum laudare non desinemus. Nam Dominus est in aeternum. Amen

*Chắc chắn, chúng tôi không ngừng ca ngợi Thiên Chúa. Vì Chúa hằng hữu. Amen*

4. Postquam Paulus aulam reliquit, sub tectum discipuli venit.

*Sau khi Phaolô rời hội đường, đã đi đến nhà của một môn đệ.*

5. Eva Adae a Deo data.

Eva được đem cho Adam bởi Thiên Chúa.

6. Postquam Christus Jesus a mortuis resurrexit, vivus in Galilaea a quibusdam discipulis visus est.

*Sau khi Đức Giêsu Kitô đã sống lại từ những kẻ chết, ngài được thấy sống ở Gallilê bởi một số môn đệ nhất định.*

7. Petrus puero permisit cibum et vinum mittere ad familiam.

*Phêrô đã cho phép thằng bé gửi thức ăn và rượu đến gia đình.*

8. Antequam minister collectam oravit, in silentio se (refl.) inclinavit.

*Trước khi vị thừa tác viên đọc lời nguyện nhập lễ, ngài tự cúi xuống trong thinh lặng.*

9. Dimissus a Petro, vir tamen ad Jesum acclamabat.

*Đã được cho phép bởi Phêrô, tuy vậy người đàn ông vẫn la lên tới Đức Giêsu.*

10. Antequam apostoli a Jesu relictis sunt, acceperunt potentiam peccati.

*Trước khi các môn đệ bị bỏ lại bởi Đức Giêsu, họ đã được nhận quyền năng của (trên) tội lỗi.*

11. Quoniam Jesus discipulis verba salutifera dedit, ad Deum orare cum gaudio debemus.

*Bởi vì Đức Giêsu đã nói những lời bổ ích (cứu độ) cho các môn đệ, chúng ta phải cầu nguyện với Thiên Chúa cách vui mừng.*

12. De populi vita scire poterunt, sed scietis de Dei gloria.

*Họ có thể biết về sự sống của dân (Muôn dân có thể biết về sự sống), nhưng các bạn biết về vinh quang của Thiên Chúa.*

13. Quidam discipuli, non nimis excepti, Galilaeam reliquerunt.

*Một số môn đệ, không được chào đón nhiều, đã rời khỏi Gallilê.*

14. Populus contritus, a Paulo bene monitus, incepit secundum Jesu praecepta vivere.

*Dân chúng ăn năn, được răn bảo tốt bởi Phaolô, đã bắt đầu sống theo những giới răn của Đức Giêsu.*

15. In liturgia misericordia Domini a populo saepe est laudata.

*Trong phụng vụ, lòng thương xót của Chúa thường được ca ngợi bởi dân.*

16. De Jesu vita carus apotolus scivit mira scribere.

*Vị tông đồ được yêu mến đã biết viết những điều tuyệt vời về đời sống của Đức Giêsu.*

17. Jam Eva primum filium conceperat.

*Bây giờ Eva sẽ mang thai đứa con trai đầu lòng.*

18. Hodie ante mensam Domini convenimus Christiani.

*Hôm nay chúng tôi, những Kitô hữu cùng đến trước bàn tiệc của Chúa.*

19. Optimum magister vinum adhuc servavit.

*Ông thầy vẫn giữ loại rượu tốt nhất.*

20. **Universum** **salutifera** **Dei** **potentia** semper **rectum** fuit.

*Vũ trụ luôn luôn được điều hành bởi quyền năng cứu độ của Thiên Chúa.*

21. **Discipuli** igitur **visi sunt** certum **capere** **praemium**.

*Vì vậy, các môn đệ dường như đã nhận phần thưởng nào đó.*

22. **Malus servus**, a **bono** **monitus**, nimis **maledicere** **domino** **desiit**.

*Tên đầy tớ xấu, bị cảnh cáo bởi người tốt, đã ngừng nói xấu cho ông chủ quá nhiều.*

23. Tunc **optimus** et **maximus** **vir** **Judaeam** **gubernabat**?

*Khi ấy, người đàn ông tốt nhất và lớn nhất cai quản Juda phải không?*

24. **Puer** **aurum**, quod **Petro** **dederat**, subito **recepit** **atque** **familiae** **dedit**.

*Ngay lập tức, thằng bé đã lấy lại và cho gia đình vàng, thứ mà nó đã cho ông Petrus.*

25. In **Jesu** **adimpleta sunt** **verba** **antiquorum** **prophetarum**.

*Những lời của các tiên tri xưa đã được hoàn trọn trong Đức Giêsu.*

26. **Beati** **sunt** qui **parvulos** ante **domum** **congregatos** **adjuvare possunt**.

*Phúc cho (Những người có phúc là) những ai có thể giúp những kẻ bé mọn được sum họp trước nhà.*

27. Et **universorum** **vincula** **soluta sunt**. (Acts 16:26)

*Và những xiềng xích của mọi thứ bị bẻ gãy.*

28. **Ipsi** (to him) **gloria** et **imperium** in saecula saeculorum. Amen (Rev. 1:6)

*Vinh quang và quyền lực cho Ngài đến muôn đời.  
Amen*

29. Amen, **amen** **dico** vobis (to you): **Venit** **hora**, et nunc **est**. (Jn. 5:25)

*Thật, tôi bảo thật anh: Giờ đã đến, và bây giờ là lúc.*

30. **Vobis** **datum est** **mysterium** **regni Dei**. (Mk. 4:11)

*Mầu nhiệm của vương quốc của Thiên Chúa được ban cho anh em.*

31. Ecce **video** **caelos** **apertos**. (Acts 7:56)

*Đây tôi thấy các tầng trời được mở ra.*



## Unit 13

1. Hymno dicto, apostoli domum reliquerunt.

*Với bài thánh thi đã được đọc, các tông đồ đã rời khỏi nhà.*

2. Antequam puer ad cenam missus est, primum in domini agro cunctis cum servis operavit.

*Trước khi thằng bé được sai đến bữa tiệc, đầu tiên nó đã làm việc trên cánh đồng của ông chủ cùng với tất cả các đầy tớ.*

3. Tunc Galilaei a Romanis saepe despecti sunt, quoniam deos Romanorum non adorabant.

*Khi đó những người Do thái thường bị khinh miệt bởi những người Rôma, vì họ không tôn thờ các thần của người Rôma.*

4. Cum verba Jesu audita erunt, qui vir non credet?

*Khi đã được nghe những lời của Đức Giêsu, người nào đã không tin?*

5. Dum operat, orabat.

*Trong khi làm việc, anh ta đã đang cầu nguyện.*

6. Si **mandata** mea a **populo** **observata fuerint**,  
**habebunt** vitam **aeternam**.

*Nếu các huấn lệnh của tôi được vâng giữ bởi dân chúng, thì họ có sự sống vĩnh cửu.*

7. **Petrus** **populo** **mira** **Domini** **dicet**, donec **Paulus**  
**advenerit**.

*Phêrô đã nói những kỳ công của Chúa cho dân, cho tới khi Phaolô đến.*

8. **Stella in caelo visa**, **vir** ex **agris** **venerunt** atque  
**adoraverunt** **natum Jesum**.

*Với ngôi sao được thấy trên trời, những người đàn ông đến từ những cánh đồng và họ thờ lạy hài nhi Giêsu.*

9. Ut **Jesus** **circumspexit**, **vir** **erant** **maesti** et non  
unum verbum **dixerunt**. **Sciverunt** enim quod **Jesus**  
vera **dixerat**.

*Khi Đức Giêsu nhìn quanh, những người ở đó thì buồn sầu và không nói được một lời. vì Họ biết rằng Đức Giêsu đã nói những sự thật.*

10. Cum **viderint** **oculi mei** **Dominum**, **meam vitam**  
**finire potero**.

*Khi mắt tôi thấy Đức Chúa, tôi có thể kết thúc cuộc sống của tôi.*

11. Ubi angelus Domini visus erit, tuba victoriae  
super universam terram audietur.

*Khi một thiên thần của Chúa sẽ được thấy, tiếng kèn của chiến thắng được nghe trên toàn mặt đất.*

12. Etiam in deserto Judaeae baptista Jesum scivit.  
Jesu enim primum respecto, dixit: Ecce agnus Dei.

*Ngay khi trong sa mạc của Judea, người làm phép rửa đã biết Đức Giêsu. Vì với cái nhìn đầu tiên vào Đức Giêsu, ông nói: “Đây là chiên Thiên Chúa”.*

13. Etsi est parvulus, puer in domo restat.

*Mặc dù là nhỏ, thằng bé vẫn còn ở trong nhà.*

14. Baptista autem tradito, venit Jesus in Galilaeam,  
ubi populo Evangelium dicere incepit.

*Nhưng khi Vị tể giả bị trao nộp, Đức Giêsu đến Galilê, khi đó ngài bắt đầu giảng Tin Mừng cho dân.*

15. Maria primum natum peperit, et vocatus est  
Jesus.

*Maria đã sinh con trai đầu lòng, và đứa trẻ được gọi là Giêsu.*

16. Sanctus vir dextera puerum cepit et duxit in domum.

*Ông thánh nhận và dắt thẳng bé vào nhà bằng tay phải.*

17. Ubi Judaei digitum Dei in caelis spexerunt, laeti potentiam misericordiamque laudaverunt.

*Khi những người Do thái đã nhìn ngón tay của Thiên Chúa trên các tầng trời, những người vui mừng đã ca ngợi quyền lực và lòng thương xót.*

18. In principio Deus mundum creavit ac vitae praestitit donum.

*Từ trước vô cùng, Thiên Chúa đã tạo dựng thế gian và đã tặng ban món quà của sự sống.*

19. Natura immutata est nostra, ut Filius incarnatus est?

*Khi Người Con được nhập thể, bản tính của chúng ta có bị biến đổi chăng?*

20. Natus in brachiis Mariae habitus fuerat.

*Hài nhi đã được bồng trên đôi tay của Đức Maria.*

21. Postquam vir malus aurum condidit, ad dexteram Petri in silentio astitit.

*Sau khi người đàn ông xấu xa đã giấu vàng, nó lặng lẽ đến đứng gần tay phải của ông Phêrô.*

22. Vir, qui vitam perdidit, a Judaeis laudatus fuerat.

*Người đàn ông, kẻ đã mất mạng sống mình, đã được ca ngợi bởi những người Do Thái.*

23. Romani qui circumsteterant puero instabant.

*Những người Rôma, mà đang đứng xung quanh, đã hăm dọa thằng bé.*

24. Nisi mea verba effecta fuerint, beati non eritis.

*Trừ khi những lời của tôi được thực thi, anh em chưa phải là những người có phúc.*

25. Christianis ubique inventis, Paulus, bene satiat, in domo Petri cum gaudio restabat.

*Với việc các Kitô hữu được tìm thấy khắp nơi, Phaolô, người được nuôi dưỡng tốt, vẫn ở trong nhà của Phêrô với sự vui mừng.*

26. Mea culpa, mea culpa, mea maxima culpa.

*Bởi lỗi của tôi, bởi lỗi của tôi, lỗi lớn nhất tại tôi.*

27. Et traditus est Jesu liber prophetae.

*Và sách của ngôn sứ đã được trao cho Đức Giêsu.*

28. Non est hic, sed surrexit. (Lk. 24:6)

*Ngài không ở đây, nhưng đã chỗi dậy.*

## UNIT 14

1. Quamquam princeps sacerdotum verba Jesu audivit, inhaesit tamen antiquis modis, et non credidit.

*Mặc dù vị trưởng của các tư tế (thượng tế) nghe những lời của Đức Giêsu, tuy nhiên, ông dựa theo đường lối cũ, và ông không tin.*

2. In templo Jesus a libro prophetarum orationem legit.

*Trong đền thờ, Đức Giêsu đọc lời nguyện từ sách của vị ngôn sứ.*

3. Ergo apostoli cibum collegerunt et dederunt populo.

*Vì vậy, các tông đồ thu gom thức ăn và cho dân chúng.*

4. Scripto libro, apostolus iterum venit ad terram ubi a Jesu ante multos annos electus erat.

*Khi cuốn sách đã được viết, vị tông đồ lại đến vùng đất nơi đã được chọn trước nhiều năm bởi Đức Giêsu.*

5. Scis quia Joanes dicebatur dilectus discipulus?

*Anh có biết rằng Joan được gọi là môn đệ được yêu mến không?*

6. Si nostra deprecatio a Patre suscepta erit, laetaberimus.

*Nếu lời khấn nguyện của chúng ta được chấp nhận bởi Cha, chúng ta sẽ vui mừng.*

7. Mater dolorosa corpus Jesu in brachiis suscepit, postea corpus in terra conditum est.

*Mẹ sầu não đón lấy thân xác của Đức Giêsu trên đôi tay, thân xác được thấy sau đó trên trần gian.*

8. Sanctus Petrus, homo pacis et bonae voluntatis, electus est princeps cunctorum apostolorum.

*Thánh Phêrô, con người có ý chí tốt lành và bình an, đã được chọn thủ lãnh của tất cả các tông đồ.*

9. Nostra peccata a Redemptore, Jesu Christo, deterasa sunt.

*Những tội lỗi của chúng ta đã được tẩy xóa bởi Đấng Cứu Chuộc, Đức Giêsu Kitô.*

10. Novus discipulus, quamquam unus apostolorum non erat, hominibus cunctis Evangelium scripsit.

*Người môn đệ mới, mặc dù không phải là một trong các tông đồ, đang viết Tin Mừng cho mọi người.*

11. Discipuli Evangelium Jesu Christi per universas terras semper lectum est. Nam in libro vitam Jesu descripsit.

*Sách Tin Mừng Đức Giêsu Kitô của một môn đệ luôn được đọc qua toàn trái đất. Vì trong sách, nó diễn tả cuộc sống của Đức Giêsu.*

12. Tunc familia Jesu ad Bethlehem venit et descripta est.

*Khi ấy, gia đình của Đức Giêsu đến Bêlem và được ghi danh.*

13. Postquam Joanes traditus est, Jesus ministerium incepit.

Sau khi ông Gioan bị phản bội, Đức Giêsu đã bắt đầu sứ vụ.

14. Propter regem, hominem malo animo, familia terram patrum reliquit.

Vì Đức Vua, con người có tâm hồn xấu xa, gia đình đã rời bỏ vùng đất của người cha.

15. Postquam sacerdos noster orationem legit, subdidimus. Amen.

Sau khi linh mục của chúng ta đọc lời nguyện, chúng ta đặt xuống. Amen

16. Maria, et virgo et mater, ab hominibus cunctis laudata.

Đức Maria, vừa là mẹ vừa là trinh nữ, đáng được ca ngợi bởi mọi người.

17. Sancta familia per multos annos vixit in terra Aegyptia, dum rex impius in Galilaea regnat.

Thánh gia đã sống qua nhiều năm ở đất Ai cập, trong khi ông vua xấu xa cai trị ở Galilê.

18. Nomine Jesu a sacerdote dicto, populus se inclinavit.

Khi tên của Đức Giêsu được đọc bởi linh mục, dân chúng tự cúi xuống.

19. Ubi lumen est, vita est.

Nơi có ánh sáng, thì có sự sống.



20. Deum de **Deo**, lumen de **lumine** Deum verum de **Deo vero**...

*Thiên Chúa bởi Thiên Chúa, ánh sáng bởi ánh sáng, Thiên Chúa thật bởi Thiên Chúa thật ...*

21. Ideo Patrem **invocavimus** et **magnas** **Filio** **egimus** **gratias**.

*Vì thế chúng con đã kêu cầu Cha và chúng con đã nhận hồng ân nhờ Chúa Con.*

22. **Baptismate** **Joannis** **Judaei** **peccatis** **liberati** **sunt**.

*Với phép rửa của ông Gioan, những người Do đã được giải phóng khỏi những tội lỗi.*

23. **Primo** **Dei** **Testamento** **genus** **Judaeum** **effectum** **est** **universo** **lumen** **mundo**.

*Với Tin Mừng đầu tiên Của Thiên Chúa, dân tộc của Do Thái đã được nên ánh sáng cho toàn thế giới.*

24. **Hebraei** a **Domino** per **aquam** **sicco** **vestigio** **recti** **sunt**.

*Những người Do Thái được dẫn dắt qua nước bởi Đức Chúa bằng những bước chân khô ráo.*

25. **Aurum** **gladiique**, **munera** **populi**, **regi** **jam** **data** **erant**.

*Bây giờ, vàng và những thanh gươm, những món quà của dân, đã được đem cho Vua.*

26. Postquam **Paulus** **Romanis** **scripsit**, **discipulus** **Paulo** **cenam** **parare** **poterat**.

*Sau khi Phaolô đã viết (thư) cho những người Rôma, người môn đệ có thể chuẩn bị bữa tối cho Phaolô.*

27. Hic (this) est Jesus Rex Judaeorum. Mt. xxvii, 37.

*Đây là Jêsu Vua của những người Do Thái.*

28. Et ecce aperti sunt Jesu caeli. Mt, iii, 16, adapted.

*Và đây các tầng trời được mở ra cho (vì, nhờ) Đức Giêsu.*

## UNIT 15

1. Multi hominum a Jesu sanatorum gratias Deo non egerunt.
2. Joannes vitam Domini paravit, multi Judaeorum, corde contriti, a Joanne baptisma aquae acceperunt, Jesus quoque ad Joannem venit in baptisma, secundum Joannem debemus Jesum vocare Agnum Dei.
3. Ad saeculi finem tuba justitiae insonuerit.
4. In primis ad ambonem lector primam lectionem leget, hinc cantor canticum cantabit.
5. Sanguis agni in postibus fecit antiquos Hebraeos salvos.

6. Ad Pascham laeti sumus, quoniam per resurrectionem Redemptoris effecti sumus novae vitae participes.
7. Hebraei, quorum corda erant apta ad Domini ministerium, per Mare Rubrum ducti sunt.
8. Fugatur caligo iniquitatis, lumen Christi a cunctis hominibus videtur. Alleluja.
9. Praeter cunctos homines Mariam, Stellam Maris, laudamus, quia Mater Dei est.
10. Nisi meum corpus manducaveritis et biberitis meum sanguinem, in regnum caelorum non intrabitis.
11. Sanguine agni in postibus Hebraeorum viso, sub tecta angelus Dei non intravit.
12. Propter Christi victoriam mortis aula laetis hymnis personuit.
13. Turba satis panis habuerunt ? Nisi satis manducaverint, pars populi in via deficient.

14. Petrus primus Jesum vocavit Christum ?  
Quamquam Petrus multa non scivit, vidit quod  
Jesus erat Dominus.

15. Viri, a diacono formati, nunc sunt baptismati apti ?

16. Joannes, Jesu cordi proximus, ad dexteram Mariae  
astitit.

17. Morte Jesu apostoli, quoniam erant humani, effecti  
sunt maestri, sed resurrectione, laeti.

18. Jesus, redemptor humani generis, prae cunctis  
ubique laudatur.

19. Etsi mentem Dei scire non semper possumus, boni  
Domino credunt.

20. Per boni Domini largitatem plena est mensa nostra  
cibo.

21. Etiam pars hominum optimorum a malo seducti  
sunt.

22. Audivisti quia cunctae creaturae a mari primum venerunt ?

23. Post Evangelii lectionem populus responsum acclamavit.

24. Humani, qui in mundo vivimus, laudamus Patrem, qui mundum condidit.

25. Episcopus Romanus, etsi homo bonus et justus, satis beatam vitam non vixit.

26. Mariam Reginam Caeli vocamus, quoniam est Mater Dei.

27. Semper et ubique misericordiam Domini in mente habebimus.

28. Aeterno cibo manducato, orationem subdimus ante Missae finem.

29. Relicta Galilaea, iterum Jesus cum apostolis ad fines Judaeae venit.

30. Dominus mentes nostras ad superna desideria erigit.

31. Beati mundo corde, quoniam ipsi (they) Deum videbunt. Mt, v, 8.

32. Adoramus quod scimus, quia salus ex Judaeis est. Jn, iv, 22.

**UNIT 16** (ghi chú màu: Adj. - Verb - Present Active Participle – Nom. – Gen. – Dat. – Acc. - Abl.)

1. In **nominae** **Patris** et **Fili** et **Spiritus Sancti**. Amen.

*Nhân danh của Chúa Cha và của Chúa Con và của Chúa Thánh Thần. Amen.*

2. Et **sanguis** **meus** **verus** est **potus**. Jn, vi, 55.

*Và máu của tôi là thức uống thật.*

3. **Apostoli** **dederunt** **panes** **miros** **hominibus** in **terra** **reclinatis**<sup>1</sup>.

*Các tông đồ đưa những chiếc bánh kỳ diệu cho những người đang ngả lưng trên đất.*

4. **Corpus** **vestrum** **templum** est **Spiritus Sancti**, qui in **vobis** est, quem **habetis** a **Deo**, et **non estis** **vestri**. (1Cor. vi, 19).

*Thân xác của anh là đền thờ của Chúa Thánh Thần, đang ở trong anh, đang anh có được bởi Thiên Chúa, và anh em không phải là của anh em.*

---

<sup>1</sup> Tính từ hình thành từ reclino, \_\_\_\_,reclinantus, cùng casus với hominibus nên ở Dative.

5. Tunc **Jesus** et **apostoli** intra donum erant, **manducantes**<sup>2</sup> Pascha. **Unus** autem Dominum jam **tradiderat**.

*Khi Đức Giêsu và các tông đồ ở trong nhà, đang ăn Lễ Vượt Qua. Nhưng một người đã sẵn sàng nộp Chúa.*

6. **Parvula ancilla**, **adveniens** ad Jesum, cum **innocentia** **dixit**: **Scio** quia **sanare** **potes** male **habentes**.<sup>3</sup> **Non sanabis** matrem **meam**? Et **Jesus** domum **intravit** et matrem **ancillae** **sanavit**.

*Cô thiếu nữ nhỏ, đang đến với Đức Giêsu, với sự ngây thơ cô nói : Con biết rằng Ngài có thể chữa lành những kẻ bệnh tật. Ngài không chữa lành mẹ của con sao ? Và Đức Giêsu đi vào nhà và chữa lành mẹ của cô bé.*

7. A) Dum **Jesus** autem **ambulabat**<sup>4</sup> ad mare, **vidit** Petrum.

*Và trong khi Đức Giêsu đi trên mặt biển, ngài thấy Phêrô.*

B) Donec **Jesus** autem **ambulabat**<sup>5</sup> ad mare, **vidit** Petrum.

*Và trong khi Đức Giêsu đang đi trên biển, Ngài thấy Phêrô.*

C) **Jesus** autem, **ambulans** ad mare, **vidit** Petrum **monentem** **felicem** populum.

*Và Đức Giêsu, khi đang đi trên biển, Ngài thấy Phêrô đang dạy dỗ dân được chúc phúc.*

8. Et **vidit** **omnis populus** eum **ambulantem** et **laudantem** Deum. (Acts iii, 9).

*Và tất cả dân chúng thấy ngài đang đi bộ và ngợi khen Thiên Chúa.*

---

<sup>2</sup> Present Active Participle, in Nom., Plural.

<sup>3</sup> Present Active Participle, in Acc., Plural

<sup>4</sup> Present, Indicative, Active.

<sup>5</sup> Imperfect, Indicative, Active.

9. Discipuli autem collegerunt confractos panes a populo relictos.

*Và các môn đệ đã thu lượm những mẩu bánh bẻ nhỏ bị bỏ lại bởi dân chúng.*

10. Gloria Patri et Filio et Spiritui Sancto.

*Vinh danh cho Chúa Cha, và cho Chúa con và cho Chúa Thánh Thần.*

11. Accepit panem et gratias agens fregit et dixit: 'Hoc est corpus meum' ICor. xi, 23-24.

*Ngài cầm bánh và đang tạ ơn ngài bẻ ra và nói : « đây là mình của tôi ».*

12. "Hic calix novum testamentum est in meo sanguine" (I Cor xi, 25).

*Chén này là giao ước mới trong máu của tôi.*

13. Christus Jesus enim effudit sanguinem pro mundi vita.

*Quả thực Đức Giêsu Kitô đã đổ máu cho sự sống của trần gian.*

14. Nos autem non spiritum mundi accepimus, sed Spiritum, qui ex Deo est. (ICor ii, 12).

*Nhưng chúng ta không nhận thần khí của thế gian, nhưng Chúa Thánh Thần, đáng hiện hữu bởi Thiên Chúa.*

15. In oratione genuflectentes, semper laudabimus Dominum, qui passione et morte in cruce et resurrectione mundum salvum fecit.

*Đang quỳ trong giờ nguyện, chúng ta luôn ca ngợi Chúa, Đấng nhờ sự khổ nạn và việc chết trên thập giá và sự sống lại đã cứu độ trần gian.*



16. **Vino** autem in **calicem fuso**, **Jesus benedixit** et **dedit apostolis**, **dicens**: Hic **est meus sanguis**. Si **biberitis**, **vivetis** in aeternum.

*Và khi đổ rượu vào chén, Đức Giêsu chúc tụng và trao cho các tông đồ đang khi nói « đây là máu ta. Nếu anh em uống, anh em sẽ sống đời đời. »*

17. **Quis nos separabit a caritate Christi** ? (Rom viii, 35.)

*Ai có thể tách chúng ta khỏi tình yêu của Đức Kitô ?*

18. **Jesus memor** autem **Patris omnipotentis ascendit** in **templum** atque **aspexit vultus orantium**. Et intra **templum invenit** **multos**, et **felices** et **acres**.

*Đức Giêsu nhớ về Chúa Cha toàn năng đã đi lên đền thờ và nhìn vào khuôn mặt của những người đang cầu nguyện. Và ở trong đền thờ ngài gặp nhiều người, cả những người hạnh phúc và những người đau khổ.*

19. **Paschalis ritus memores videmus** **suavitatem** et **misericordiam** et **caritatem Dei Patris**.

*Lưu tâm về nghi thức của Lễ Vượt Qua chúng ta thấy sự ngọt ngào và lòng thương xót và tình yêu của Thiên Chúa Cha.*

20. Et **Petrus invenit Jesum** in **cornu orantem** pro **omnibus hominibus**.

*Và Phêrô tình cờ thấy Chúa Giêsu ở trên núi, đang cầu nguyện cho mọi người.*

21. **Venit Filius hominis manducans** et **bibens**. (Mt xi, 19).

*Con của Người đến ăn và uống.*

22. **Iustorum** autem **animae** in **manu Dei sunt**. (Wisdom iii, 1).

*Và những linh hồn của những người công chính ở trong tay của Thiên Chúa.*

23. Quapropter salutare praeceptum Domini felices  
audivimus, et diligimus omnes, et nobis similes et  
dissimiles.

*Vì vậy, chúng ta, những người hạnh phúc đã nghe huấn lệnh cứu độ của Đức Chúa và chúng ta yêu tất cả mọi người, cả những người giống chúng ta và cả những người khác.*

24. Jesus, reclinatus in cenaculo, cum apostolis panem  
frangebatur.

*Đức Giêsu, đang ngả mình trong bữa tiệc, cùng các tông đồ bẻ bánh.*

25. Per omnia saecula saeculorum.

*Qua mọi sự muôn đời.*

## UNIT 19

(ghi chú màu: Adj. - Verb - Present Active Participle –  
Nom. – Voc. - Gen. – Dat. – Acc. - Abl.)

1. Agnus Dei, qui tollis peccata mundi, dona nobis  
pacem.

*Ôi Chiên của Thiên Chúa, Đáng xóa bỏ tội của trần gian, xin ban bình an cho chúng con*

2. **Fili**, **dimittuntur** **tibi** **peccata** **tua**. Mk. li,5.

*Này con, những tội của con đã được tha cho con.*

3. Deinde **dilectus apostolus** **discipulis** **dixit** **res** quae in **secunda** **die** **inciderant** **Hierosolymis**.

*Sau đó vị tông đồ được yêu mến đã nói với các môn đệ những việc mà đã xảy ra ở Giêrusalem trong ngày thứ hai.*

4. Panis autem, quem ego dabo, caro mea est pro mundi vita. Jn. Vi,51.

*Và bánh mà tôi sẽ ban chính là thịt tôi cho sự sống của thế gian.*

5. Dominus vobiscum. **R**. Et cum spiritu tuo.

*Chúa ở cùng anh chị em, **R**: Và ở cùng tinh thần của ngài.*

Sursum corda. **R**. Habemus ad Dominum.

*Hãy nâng tâm hồn lên. **R**: Chúng con đang hướng về Chúa.*

6. **Curans** nos, **Jesus** in **latere** **vulneratus est** et **effudit** **sanguinem** **salutis**.

*Để chữa lành chúng ta, Đức Giê-su đã bị đâm ở cạnh sườn và Người đã đổ máu cứu độ.*

7. Benedicta tu inter mulieres. (Lk.i,42).

*Bạn được chúc phúc trong số những người phụ nữ*

8. A quibus custodientes vos bene agetis. Acts xv, 29.

*Anh em cần thận tránh những điều đó là tốt (dịch sát: Giữ mình tránh khỏi những điều đó, anh em sẽ hành động tốt. / Anh em sẽ sống tốt khi giữ mình tránh khỏi những điều đó).*

9. Tu credis in Filium hominis? Jn, ix, 35.

*Anh có tin vào Con Người không ?*

10. Effundentes preces nostras, desideramus fideles tuam salutem nostri, O dulcis Jesu! Veni, Domine Jesu! (???)

*Đang thốt ra những lời khẩn nguyện của chúng con, chúng con, những kẻ tin, luôn khao khát ơn cứu độ của Ngài cho chúng con. Ôi Giêsu ngọt ngào! Lạy Chúa Giêsu, xin hãy đến.*

11. Justus ex fide vivet. Gl. III, 11.

*Người công chính sẽ sống nhờ đức tin.*

12. Volo autem vos scire quod omnis viri caput Christus est, caput autem mulieris vir, caput vero Christi Deus. I Cor. Xi,3

*Và tôi muốn các anh biết rằng Đức Kitô là thủ lĩnh của tất cả những người đàn ông, người đàn ông là thủ lĩnh của người phụ nữ, nhưng Thiên Chúa quả thực là thủ lĩnh của Đức Kitô.*

13. Relinque ibi munus tuum ante altare. Mt. v, 24.

*Hãy bỏ của lễ của anh lại ở đó trước bàn thờ.*

14. Laudo autem vos, fratres, quod omnia (in all respects) mei memores estis. I Cor. Xi, 2.

*Và tôi khen ngợi anh em, hỡi các chư huynh, vì anh em nhớ đến đến tôi trong tất cả mọi sự.*

15. Cotidie alimur tua dilectione, O Domine: vere tu docuisti nos tuam salutem<sup>6</sup>.

*Ôi lạy Chúa, chúng con được nuôi dưỡng hằng ngày bằng tình yêu của Ngài: quả thật, Ngài đã tỏ ra cho chúng con ơn cứu độ của Ngài.*

16. Dicit ei (to him) mulier: Domine, video quia propheta es tu. Jn. Iv, 19.

*Người phụ nữ nói với Người: lạy Chúa, con nhận thấy rằng Ngài là vị ngôn sứ.*

17. Panem nostrum supersubstantialem da nobis hodie. Mt. vi, 11.

---

<sup>6</sup> Double Acc.

*Hôm nay, xin ban cho chúng con chiếc bánh duy trì  
sự sống của chúng con.*

18. Gratias ago Deo meo semper pro vobis in gratia  
Dei, quae data est vobis in Christo Jesu. I Cor. I, 4.

*Tôi luôn luôn cảm tạ Thiên Chúa của tôi vì anh em  
trong hồng ân Thiên Chúa, điều mà đã được ban  
cho anh em nhờ Đức Giê-su Ki-tô*

19. Domine, doce nos orare, sicut (as) et Joannes  
docuit discipulos suos (his). Lk. Xi, I.

*Lạy Chúa, xin dạy chúng con cầu nguyện, như Ông  
Gioan dạy các môn đệ của ông ấy.*

20. Dimitte eam (her), quia clamat post nos. Mt. xv,  
23.

*Xin đuổi bà ấy đi, vì bà ấy cứ kêu la phía sau chúng  
ta.*

21. Creditis quia possum hoc (this) facere? Mt. ix, 28.

*Các con có tin rằng Thầy có thể làm điều nay  
không?*

22. Et elegerunt Stephanum, virum plenum fide et  
Spiritu Sancto. Acts VI, 5.

*Và họ chọn ông Stephano, người đàn ông tràn đầy  
lòng tin và Thánh Thần*

23. Dominus Jesus interficiet spiritu oris. II Thess, ii,8.

*Đức Chúa Giê-su sẽ giết chết bằng hơi thở từ miệng người.*

24. Tu ergo, si adoraveris coram me, erit tua omnis.  
Lk. Iv, 7.

*Vì vậy, nếu anh thờ lạy trước mặt tôi, thì tất cả mọi thứ sẽ là của anh.*

25. Caro enim mea verus est cibus, et sanguis meus verus est potus. Jn. Vi, 21.

*Quả thực, thịt của tôi là của ăn thật và máu tôi là của uống thật.*

26. Spes autem, quae videtur, non est spes. Rom, viii, 24.

*Nhưng điều hy vọng được nhìn thấy thì không còn là điều hy vọng nữa.*

27. Dixit Jesus: “Facite homines discumbere (sit down). Jn. Vi, io.

*Chúa Giê-su nói: “Hãy bảo mọi người ngồi xuống”*

28. Hodie impleta est haec (this) Scriptura in auribus vestris. Lk. Iv, 21.

*Hôm nay đã ứng nghiệm lời kinh thánh quý vị vừa nghe.*

29. Oculos habentes non videtis, et aures habentes non auditis? Mk. Viii, 18.

*Anh em có mắt mà không thấy, và có tai mà không nghe sao?*

30. Quae est mater mea et fratres mei? Mk. lii,33

*Ai là mẹ tôi và anh em tôi?*

31. Amen dico vobis: Unus vestrum me traditurus est. Mt. xxvi, 21.

*Thật vậy, Thầy nói với anh em: một người trong anh em sẽ trao nộp Thầy.”*

32. Omnia mihi tradita sunt a Patre meo. Mt. xi, 27.

*Tất cả mọi sự được trao phó cho tôi bởi Cha của tôi.*

33. Dixit ergo Jesus Petro: “ Mitte gladium in vaginam (scabbard); calicem, quem dedit mihi Pater, non bibam illum (it)?” Jn. Xviii, 11.

*Bấy giờ, Đức Giê-su nói với ông Phê-rô: “ hãy xỏ gươm vào vỏ, chén mà Cha đã ban cho ta, chẳng lẽ ta không uống nó sao?*

34. Ite, Missa est.

*Các anh hãy đi, có thánh lễ*



35. Magister dicit: ... apud te facio Pascha cum discipulis meis. Mt. Xxvi, 18.

*Thầy nói: .... tôi cử hành lễ vượt qua cùng với các môn đệ của tôi tại nhà anh.*

36. Panem nostrum cotidianum da nobis cotidie, et dimitte nobis peccata nostra. Lk. Xi, 3-4.

*Xin ban cho chúng con bánh ăn hằng ngày của chúng con, và xin tha thứ cho chúng con những tội lỗi của chúng con.*

37. Santa Maria, ora pro nobis : *Lạy thánh Maria, cầu cho chúng con*

Sancte Petre, ora pro nobis : *Lạy thánh Phê-rô, cầu cho chúng con.*

Omnes sancti Discipuli Domini, orate pro nobis: *Tất cả các thánh môn đệ của Đức Chúa, xin cầu cho chúng con*

Christe, audi nos. *Lạy Đức Ki-tô, xin nghe lời chúng con*

Christe, exaudi nos: *Lạy Đức Ki-tô, xin nhậm lời chúng con*

Kyrie, eleison: *Lạy Chúa, xin thương xót chúng con*

Christe, eleison: *Lạy Chúa Ki-tô, xin thương xót chúng con*

Kyrie, eleison: *Lạy Chúa, xin thương xót chúng con.*

## Unit 20

**1. Filius (n.s) hominis (gen.s) traditur (3s pres.pass.ind) in manus (abl.pl) peccatorum (gen.pl).**  
*Con người bị trao nộp vào tay của những kẻ tội lỗi.*

**2. Praeceptis (abl.pl) salutaribus moniti (abl.pl), audemus (1pl pres.act.subj) dicere (inf):**  
*Được dạy dỗ bởi những huấn lệnh cứu độ, chúng ta dám nói:*

**3. Pater noster, qui es in caelis, sanctificetur nomen tuum.**

*Lạy Cha của chúng con, đáng ở trên trời, ước gì danh của ngài được thánh hóa.*

**4. Miseri (n.pl) deprecemur (1pl pres.pass.subj) Dominum (acc.s) scelera nostra fugare (inf/imp)!**  
*Chúng ta, những người đau khổ, hãy cầu xin Chúa tẩy sạch tội lỗi của chúng ta.*

**5. Utinam Corpus et Sanguis (n.s) Domini (gen.s) Jesu Christi nos (acc.pl) ab omnibus (abl.pl) iniquitatibus nostris liberent!**

*Ước chi Mình và Máu của Chúa Giêsu Kitô giải thoát ta khỏi mọi tội lỗi của chúng ta.*

**6. Turba mira (abl.s) opera Jesu (gen.s) admirata est (3s perf.pass.ind).**

*Đám đông kinh ngạc về những việc kỳ diệu của Chúa Giêsu.*

**7. Domino** (dat.s) **demus** (1pl pres.subj.act) **panem** (acc.s) **nostrum, fructum** (acc.s) **terrae** (gen.pl) **et operis** (gen.s) **manuum** (gen.s) **hominum**.

*Chúng ta hãy cho Chúa bánh của chúng ta, hoa trái của đất và của công lao của những bàn tay con người.*

**8. Petrus** (n.s) **mirabatur** (3s pres.pass.ind) **quod populus** (n.s) **Domino** (dat.s) **nihil confidebat** (3s ind. imp.act.).

*Phêrô đã phải kinh ngạc bởi vì dân không tin vào Thiên Chúa*

**9. Utinam paterna dilectio** (n.s) **nos** (acc.pl) **semper** (adv) **servet** (3s pres.subj.ind)!

*Mong rằng tình yêu của cha luôn cứu độ chúng ta.*

**10. Paulus, verba atque opera Jesu in memoria habens, evangelizare erat potens.**

*Phaolô, đang có những lời và những việc của Đức Giêsu trong tâm trí, đã có thể rao giảng tin mừng.*

**11. Opus est sacerdoti** (dat.sing) **pro populo benedictionem Domini invocare** (inf.).

*Cần có tư tế để kêu xin sự chúc lành của Chúa cho dân chúng.*

**12. Lumen mundi ortum est et fugavit peccatorum tenebras**(acc. plu).

*Ánh sáng của thế gian đã bừng lên và xua tan bóng tối của tội lỗi.*

**13. Homo miser, lacrimas effundens, dixit quod filius moriebatur.**

*Con người khổn khổ, đang tuôn trào nước mắt, nói rằng đứa con trai đã bị chết.*

**14. Ipse vos baptizabit in Spiritu Sancto et igni. Mt iii, 11.**

Ông ấy sẽ rửa anh em trong Thánh Thần và lửa.

**15. Haec nox est, quae hodie per universum mundum in Christo credentes reddit gratiae.**

*Đây là đêm, mà (hôm nay) trả lại những người tin nơi Đức Kitô trên khắp trần gian cho ân sủng .*

**16. Deum de Deo, lumen de lumine, Deum verum de Deo vero, genitum, non factum, consubstantiallem Patri: per quem omnia facta sunt.**

*Thiên Chúa bởi Thiên Chúa, ánh sáng bởi ánh sáng, Thiên Chúa thật bởi Thiên Chúa thật, được sinh ra, không được tạo nên, đồng bản thể với Chúa Cha: nhờ ngài tất cả được tạo thành.*

**17. Ideo precor beatum Mariam semper Virgenem, omnes Angelos et Sanctos, et vos, fratres, orare pro me ad Dominum Deum nostrum.**

*Vì vậy, tôi cầu xin Đức Maria đáng có phúc đồng trinh trọn đời, tất cả các Thiên Thần và các Thánh, các anh em, cầu nguyện cho tôi trước Chúa, Thiên Chúa chúng ta.*

**18. Dominus enim Jesus crucifixus, pasus et mortuus est pro mundi vita.**

*Vì Chúa Giêsu đã chịu đóng đinh, chịu đau khổ và chịu chết cho sự sống thế gian.*

**19. O Domine, et fac (imp) me tuis (dat.pl) semper inhaerere mandatis.**

*Ôi lạy Chúa, hãy làm cho con luôn trung thành với huấn lệnh của ngài.*

**20. Natus est (3s pres.dep.ind) vobis (dat.pl) hodie (adv) Salvator (n.s), qui est Christus (n.s) Dominus.**

**Lk ii, 11**

*Hôm nay đáng cứu độ đã sinh ra cho chúng ta, ngài là Chúa Kitô.*

**21. Ego baptizavi (1s perf.ai) vos (acc.s) aqua (abl.s means); ille (n.s) vero baptizabit (3s fut.perf.ai) vos Spiritu (abl.s means) Sancto. Mk i, 8**

*Tôi rửa anh bằng nước, người ấy sẽ thực sự rửa anh bằng Thánh Thần.*

**22. Quare cum peccatoribus (abl.pl) manducat (3s. ai) et bibit Magister vester?**

*Tại sao thầy anh ăn và uống với những người tội lỗi?*

**23. Peccavi tradens sanguinem innocentem. Mt xxvii, 4.**

*Tôi đã phạm tội nộp máu vô tội.*

**24. Eodem tempore natus est Moyses et erat formosus coram deo. Acts vii, 20.**

*Cùng lúc ấy Môsê được sinh ra và được đẹp trước mặt Chúa.*

**25. Tunc Jesus apostolis dedit postestatem spirituum malorum. (Gen. Object.)**

*Rồi Đức Giêsu trao cho các tông đồ quyền trên các thần khí xấu.*

**26. Nam et ego homo sub potestate. Mt. viii, 9.**

*Và vì tôi là người dưới của quyền.*

**27. Et aspiciens dicebat: Video homines, quia velut arbores video ambulantes. Mk viii, 24.**

*Và đang nhìn ngài nói: Tôi thấy những người, họ giống những cây, tôi thấy họ đang đi.*

**28. Et ecce nihil dignum morte actum est a Nazareno.**

*Và người này không đáng chết bởi người Nazaret.*

**29. Exi a me, quia homo peccator sum, Domine. Lk v, 8.**

*Lạy Chúa, hãy rời khỏi tôi, vì tôi là người tội lỗi.*

**30. Videntes autem stellam gavisii sunt gaudio**

**magno valde. Mt ii, 10.**

*Và đang thấy ngôi sao họ được vui mừng với niềm vui lớn thực sự.*

**31. Agnus Dei, qui tolis peccata mundi, miserere nobis.**

*Lạy Chiên Thiên Chúa, đáng xóa tội của trần gian, xin thương xót chúng tôi.*